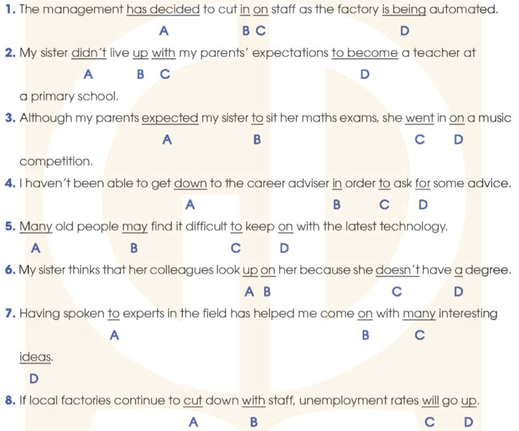
# III. Grammar (trang 112, 113, 114)

**SBT Tiếng Anh lớp 12 trang 112, 113, 114 Unit 9 III. Grammar - Global success**  
**1 (trang 112-113 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following sentences. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu sau.)  
1. Watching this programme helps me keep up \_\_\_\_\_\_\_ the latest news in the world.  
A. with  
B. on  
C. to  
D. down  
2. Don't look \_\_\_\_\_\_\_ on them. They are well-known experts in our field.  
A. up  
B. down  
C. at  
D. after  
3. He came \_\_\_\_\_\_\_ with this idea when talking to his teacher about his future plans.  
A. at  
B. across  
C. up  
D. from  
4. When problems occur, don't walk away \_\_\_\_\_\_\_ them, but deal with them.  
A. on  
B. at  
C. to  
D. from  
5. I locked myself out of my house, so I had to climb in \_\_\_\_\_\_\_ the window.  
A. through  
B. onto  
C. on  
D. to  
6. Learning to get on \_\_\_\_\_\_\_ people from different generations is important in the workplace.  
A. at  
B. with  
C. to  
D. from  
7. You should never put \_\_\_\_\_\_\_ with a bad manager who never rewards your good performance.  
A. away  
B. aside  
C. up  
D. down  
8. I have sent my CV and application letter, and now I am looking \_\_\_\_\_\_\_ to hearing from them.  
A. across  
B. down  
C. at  
D. forward  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
3. C  
  
  
4. D  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. B  
  
  
7. C  
  
  
8. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. keep up with: cập nhật  
2. look down on: coi thường  
3. came up with: nảy ra ý tưởng  
4. deal with: giải quyết  
5. through: thông qua  
6. get on with: hòa nhập  
7. put up with: chịu đựng  
8. look forward to: mong chờ  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Xem chương trình này giúp tôi cập nhật được những tin tức mới nhất trên thế giới.  
2. Đừng coi thường họ. Họ là những chuyên gia nổi tiếng trong lĩnh vực của chúng tôi.  
3. Anh ấy nảy ra ý tưởng này khi nói chuyện với giáo viên về kế hoạch tương lai của mình.  
4. Khi có vấn đề xảy ra, đừng trốn tránh mà hãy giải quyết chúng.  
5. Tôi nhốt mình ở ngoài nhà nên phải trèo qua cửa sổ.  
6. Học cách hòa nhập với mọi người thuộc các thế hệ khác nhau là điều quan trọng ở nơi làm việc.  
7. Bạn không bao giờ nên chịu đựng một người quản lý tồi, người không bao giờ khen thưởng thành tích tốt của bạn.  
8. Tôi đã gửi CV và thư xin việc và bây giờ tôi rất mong nhận được phản hồi từ họ.  
  
**2 (trang 113 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
1. B (in => down)  
2. C (with => to)  
3. D (on => for)  
4. A (down => through)  
5. D (on => up)  
6. A (up => down)  
7. B (on => up)  
8. B (with => on)  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ban quản lý đã quyết định sa thải nhân viên vì nhà máy đang được tự động hóa.  
2. Em gái tôi đã không đáp ứng được kỳ vọng của bố mẹ tôi là trở thành giáo viên tiểu học.  
3. Mặc dù bố mẹ tôi mong đợi em gái tôi tham dự kỳ thi toán nhưng cô ấy lại tham gia một cuộc thi âm nhạc.  
4. Tôi chưa thể liên lạc được với cố vấn nghề nghiệp để xin lời khuyên.  
5. Nhiều người già có thể khó theo kịp công nghệ mới nhất.  
6. Chị tôi cho rằng đồng nghiệp coi thường chị vì chị không có bằng cấp.  
7. Được nói chuyện với các chuyên gia trong lĩnh vực này đã giúp tôi nảy ra nhiều ý tưởng thú vị.  
8. Nếu các nhà máy địa phương tiếp tục cắt giảm nhân sự, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng cao.  
  
**3 (trang 113-114 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Rewrite the sentences without changing their meanings. Use one of the phrasal verbs in brackets. (Viết lại câu mà không làm thay đổi nghĩa của chúng. Sử dụng một trong các cụm động từ trong ngoặc.)  
1. She has a friendly relationship with everyone in her workplace. (get on with/ put up with)  
She \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. My brother didn't do what my parents expected him to do. (live up to/ look down to)  
My brother \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. I am expecting to receive their reply. (look forward to/ get on with)  
I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. I can't accept his rude behaviour any longer. (get through to/ put up with)  
I can't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. Do you think they will reduce staff? (keep up with/ cut down on)  
Do you think \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.?  
6. I don't like his behaviour because he always thinks that he is better than other people. (look down on/ look up to)  
I don't like his behaviour \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
7. I'm afraid l can't find an answer right now. (get on with/ come up with)  
I'm afraid \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
8. It is very difficult to contact him because his mobile phone is always busy. (get through to/ put up with)  
It is very difficult \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. She gets on with everyone in her workplace.  
2. My brother didn’t live up to my parents’ expectations.  
3. I am looking forward to receiving their reply.  
4. I can’t put up with his rude behaviour any longer.  
5. Do you think they will cut down on staff?  
6. I don’t like his behaviour because he always looks down on other people.  
7. I’m afraid I can’t come up with an answer right now.  
8. It is very difficult to get through to him because his mobile phone is always busy.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy hòa đồng với mọi người ở nơi làm việc.  
2. Anh trai tôi không đáp ứng được kỳ vọng của bố mẹ tôi.  
3. Tôi rất mong nhận được phản hồi của họ.  
4. Tôi không thể chịu đựng được hành vi thô lỗ của anh ấy nữa.  
5. Bạn có nghĩ họ sẽ cắt giảm nhân sự không?  
6. Tôi không thích cách cư xử của anh ấy vì anh ấy luôn coi thường người khác.  
7. Tôi e rằng tôi không thể nghĩ ra câu trả lời ngay bây giờ.  
8. Rất khó liên lạc được với anh ấy vì điện thoại di động của anh ấy luôn bận.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
I. Pronunciation (trang 110)  
II. Vocabulary (trang 110, 111, 112)  
IV. Reading (trang 114, 115, 116)  
V. Speaking (trang 116, 117)  
VI. Writing (trang 117, 118)